

**DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT KHAI THÁC QUỸ ĐẤT ĐỀ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SON LA**

*(Kèm theo Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đưa vào khai thác (m <sup>2</sup> )	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m <sup>2</sup> (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>135</b>						<b>436.687,820</b>			<b>1.262.425,921</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC XÃ, PHƯỜNG</b>	<b>122</b>						<b>273.618,420</b>			<b>935.588,721</b>	
<b>1</b>	<b>PHƯỜNG TÔ HIỆU</b>	<b>4</b>						<b>10.172,900</b>			<b>79.394,280</b>	
1.1	Khu dân cư Đại Thắng, phường Quyết Tâm	Phường Tô Hiệu	HNK, CLN	ODT, DGT, DKV	KH Sử dụng đất 2025	27.400,0	27.400,0	8.001,000	Năm 2026	8,00	64.008,000	
1.2	Khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	CSD	ODT, DGT, DKV	KH Sử dụng đất 2025	8.169,0	8.169,0	977,000	Năm 2026	4,20	4.103,400	
1.3	Khu quy hoạch dân cư lô số 4B, kè suối Nậm La, phường Chiềng Lê	Phường Tô Hiệu	ODT	ODT	KH Sử dụng đất 2025			694,900	Năm 2026	11,20	7.782,880	
1.4	Các thửa đất xen kẹp trên địa bàn	Phường Tô Hiệu	CSD	ODT	KH Sử dụng đất 2025			500,000	Năm 2026	7,00	3.500,000	
<b>2</b>	<b>PHƯỜNG CHIỀNG SINH</b>	<b>14</b>						<b>31.428,900</b>			<b>171.379,750</b>	
2.1	02 thửa đất thương mại dịch vụ tại tổ 5, Chiềng Sinh	Tổ 5		TMD	TMD	2.719,6	2.719,6	2.719,600	Năm 2026	9,50	25.836,200	
2.2	01 thửa đất bãi đỗ xe tỉnh	Tổ 5		TMD	TMD	1.472,3	1.472,3	1.472,300	Năm 2026	9,50	13.986,850	
2.3	22 thửa đất Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	Bản Thảm May		ODT	ODT	3.262,0	3.262,0	3.262,000	Năm 2026	4,00	13.048,000	
2.4	08 thửa đất khu dân cư Trung tâm Hành chính Văn hóa - Phật Giáo	Tổ 17		ODT	ODT	616,3	616,3	616,300	Năm 2026	4,00	2.465,200	
2.5	32 thửa đất Dự án quy hoạch khu dân cư Sạt trượt Noong Đức	Tổ 8		ODT	ODT	2.550,3	2.550,3	2.550,300	Năm 2026	7,00	17.852,100	
2.6	51 thửa đất Khu dân cư tổ 5	Tổ 5		ODT	GDT	8.439,5	8.439,5	8.439,500	Năm 2026	4,00	33.758,000	
2.7	18 thửa đất Chợ Noong Đức (cũ)	Tổ 8		ODT	ODT	6.713,0	6.713,0	6.713,000	Năm 2026	4,00	26.852,000	
2.8	01 thửa số 01, HH-14	Tổ 5		TMD	TMD	1.916,7	1.916,7	1.916,700	Năm 2026	9,50	18.208,650	
2.9	01 thửa số 02, HH-15	Tổ 5		TMD	TMD	802,9	802,9	802,900	Năm 2026	9,50	7.627,550	
2.10	Lô OT-06 (Khu Quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính Văn hoá Phật Giáo tỉnh Sơn La)	Tổ 17		ODT	ODT	413,3	413,3	413,300	Năm 2026	4,00	1.653,200	
2.11	Lô TD1 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thảm May		ODT	ODT	616,0	616,0	616,000	Năm 2026	4,00	2.464,000	
2.12	Lô LK02 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thảm May		ODT	ODT	398,0	398,0	398,000	Năm 2026	4,00	1.592,000	
2.13	Lô LK01 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thảm May		ODT	ODT	709,0	709,0	709,000	Năm 2026	4,00	2.836,000	
2.14	Lô BT03 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thảm May		ODT	ODT	800,0	800,0	800,000	Năm 2026	4,00	3.200,000	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
<b>3</b>	<b>PHƯỜNG CHIỀNG AN</b>	<b>7</b>						<b>15.748,600</b>			<b>88.134,016</b>	
3.1	Quy hoạch 6B	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại đô thị		279,8	279,8	279,800	Năm 2026	10,50	2.937,900	
3.2	Quy hoạch 6B	Đất dịch vụ - Chợ	Đất dịch vụ - Chợ	Đất dịch vụ		2.203,0	2.203,0	2.203,000	Năm 2026	8,60	18.945,800	
3.3	Tổ 4, Chiềng An	Đất ở tại đô thị		Đất ở tại đô thị		49,8	49,8	49,800	Năm 2026	3,42	170,316	
3.4	Khu đất quy hoạch HH9-16 (bản Phiềng Ngựa)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		4.554,0	-	4.554,000	Năm 2026	5,00	22.770,000	
3.5	Khu đất quy hoạch HH9-17 (bản Phiềng Ngựa)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		4.224,0	-	4.224,000	Năm 2026	5,00	21.120,000	
3.6	Khu đất quy hoạch HH9-23 (bản Phiềng Ngựa)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		2.101,0	-	2.101,000	Năm 2026	5,00	10.505,000	
3.7	Khu đất quy hoạch HH9-24 (bản Phiềng Ngựa)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		2.337,0	-	2.337,000	Năm 2026	5,00	11.685,000	
<b>4</b>	<b>PHƯỜNG CHIỀNG CƠI</b>	<b>7</b>						<b>7.022,100</b>			<b>66.965,755</b>	
4.1	Khu dân cư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	899,2	899,2	899,200	Năm 2026	20,00	17.984,000	
4.2	Khu quy hoạch dân cư Ngã tư Quyết Thắng, bản Buôn, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	978,1	978,1	978,100	Năm 2026	8,00	7.824,800	
4.3	Khu dân cư hạ tầng 1A, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	1.848,4	1.848,4	1.848,400	Năm 2026	10,00	18.484,000	
4.4	Khu dân cư tiếp giáp Công ty điện lực thành phố	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	2.657,0	2.657,0	1.470,500	Năm 2026	10,40	15.293,200	
4.5	Điểm dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	481,1	481,1	481,100	Năm 2026	3,85	1.852,235	
4.6	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	4580,3	1472,7	844,800	Năm 2026	2,40	2.027,520	
4.7	Các thửa đất xen kẹt trên địa bàn	Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến 2030	500,0	500,0	500,000	Năm 2026	7,00	3.500,000	
<b>5</b>	<b>PHƯỜNG MỘC CHÂU</b>	<b>4</b>						<b>42.029,500</b>			<b>76.246,500</b>	
5.1	Thửa đất thu hồi khu đất đồn Mộc Ly (thửa đôi dư)	Tổ dân phố 3, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	29,5		29,500	Năm 2026	7,00	206,500	
5.2	Khu trung tâm hành chính (giai đoạn 4, giáp huyện đội)	Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	8.000,0		8.000,000	Năm 2026	3,13	25.040,000	
5.3	Khu trung tâm hành chính, tổ dân phố 5, phường Mộc Châu (đối diện khách sạn Sao xanh và toà nhà Đông Dương, cạnh và sau khu trung tâm tổ chức sự kiện 389)	Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	15.000,0		15.000,000	Năm 2026	1,50	22.500,000	
5.4	Khu trung tâm hành chính huyện, tổ dân phố 5, phường Mộc Châu (Lô đất ODO 54, đối diện trụ sở Trung tâm Y tế huyện)	Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	19.000,0		19.000,000	Năm 2026	1,50	28.500,000	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
<b>6</b>	<b>PHƯỜNG THẢO NGUYÊN</b>	<b>3</b>						<b>4.046,000</b>			<b>82.174,000</b>	
6.1	Khu nhà ở Thảo nguyên	Tổ dân phố 32, phường Thảo Nguyên		ODT	QHSD đất đến năm 2030	5347,7		2.000,000	Năm 2026	15,10	30.200,000	
6.2	Khu đất ở hai bên tuyến đường Quốc lộ 6 đi Quốc lộ 43 phía sau Khách sạn Mường Thanh. Tổ dân phố Nhà Nghi, tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu	Tổ dân phố Nhà nghi, tổ dân phố 32, phường Thảo nguyên		ODT	QHSD đất đến năm 2030	2331,1		2.000,000	Năm 2026	25,78	51.560,000	
6.3	Thửa đất thu hồi của ông Lê Đại Hưng tại tiểu khu 77, TTNT Mộc Châu với tổng diện tích	Tổ dân phố Bình Nguyên, phường Thảo Nguyên		ODT	QHSD đất đến năm 2030	46,00		46,000	Năm 2026	9,00	414,000	
<b>7</b>	<b>PHƯỜNG MỘC SƠN</b>	<b>1</b>						<b>322,5</b>			<b>1644,8</b>	
-	Khu đất Hội Thọ	Tổ dân phố Tư Nhiên, phường Mộc Sơn		ODT	QHSD đất đến năm 2030	322,5		322,5	2026	5,10	1644,8	
<b>8</b>	<b>PHƯỜNG VÂN SƠN</b>	<b>1</b>						<b>833,100</b>			<b>6.248,250</b>	
-	Khu dân cư tiểu khu 66	Tổ dân phố 66, phường Vân Sơn		ODT	QHSD đất đến năm 2030; Quy hoạch phân khu số 2, đô thị Mộc Châu phê duyệt tại Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh Sơn La	3.763,7	3.763,7	833,100	Tháng 4/2026	7,50	6.248,250	
<b>9</b>	<b>XÃ VÂN HỒ</b>	<b>9</b>						<b>22.818,600</b>			<b>106.513,200</b>	
9.1	Lô số OHT-06 (03 thửa Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện)	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2.717,0	2.717,0	731,400	Năm 2026	4,50	3.291,300	
9.2	Lô số ODT - 23 (Lô 34, đất đối diện Trường PTDT nội trú)	Bản Hang Trùng 1, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	13.298,0	13.298,0	2.965,000	Năm 2026	4,50	13.342,500	
9.3	Lô số OHT - 04 (Lô số 2 khu đất đấu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	204,0	204,0	204,000	Năm 2026	10,00	2.040,000	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
9.4	Lô số ODT - 22 (Lô 16, 27, 29, 51 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Bản Suối Lin, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1.046,0	1.046,0	1.046,000	Năm 2026	2,50	2.615,000	
9.5	Lô số ODT - 22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Bản Suối Lin, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	555,0	555,0	555,000	Năm 2026	3,00	1.665,000	
9.6	ODT - 12 ( 02 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ.	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	332,8	332,8	332,800	Năm 2026	7,00	2.329,600	
9.7	Lô số ODT - 14 (04 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ.)	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1.800,5	1.800,5	640,000	Năm 2026	7,00	4.480,000	
9.8	Lô số ODT - 14 (79 thửa Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5 m)	Bản Hang Trùng 1, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	13.144,4	13.144,4	13.144,400	Năm 2026	4,50	59.149,800	
9.9	Lô số ODT - 14 (22 thửa Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5 m)	Bản Hang Trùng 1, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3.200,0	3.200,0	3.200,000	Năm 2026	5,50	17.600,000	
<b>10</b>	<b>XÃ QUỲNH NHAI</b>	<b>8</b>						<b>4.095,900</b>			<b>10.129,196</b>	
10.1	Đấu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Lanh	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.500,0	2.500,0	600,000	Năm 2026	1,28	765,000	
10.2	Đấu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Nèn	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	1.208,0	1.208,0	608,000	Năm 2026	1,28	775,200	
10.3	Khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân xã Quỳnh Nhai (X4, X5, X7)	Xã Quỳnh Nhai	CSD+NN	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	6.909,0	6.909,0	800,000	Năm 2026	1,68	1.346,400	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
10.4	Khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm (còn 06 thửa)	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	500,5	500,5	82,500	Năm 2026	8,30	684,750	
10.5	Khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.796,1	2.796,1	350,000	Năm 2026	0,32	112,000	
10.6	Khu đất Ngã ba xã Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.656,3	2.656,3	150,000	Năm 2026	2,40	360,000	
10.7	Đấu giá đất ở khu X8 tiểu khu 1, xã Quỳnh Nhai (08 thửa còn lại)	Xã Quỳnh Nhai	Cây xanh	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	705,4	705,4	705,400	Năm 2026	3,49	2.461,846	
10.8	Khu đất ở dọc đường QL 279 từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến đầu cầu Pá Uôn xã Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.264,7	2.264,7	800,000	Năm 2026	4,53	3.624,000	
<b>11</b>	<b>XÃ PHÙ YÊN</b>	<b>4</b>						<b>4.595,700</b>			<b>44.254,674</b>	
11.1	Khu đô thị Đông Đa các Lô đất còn lại	Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	2.513,40	2.513,40	2.513,400	Năm 2026	10,55	26.516,370	
11.2	Khu đô thị 2-9 mở rộng các lô đất còn lại	Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	202,00	202,00	202,000	Năm 2026	VT1= 9,660; VT2= 5,8; VT3= 3,86	1.554,294	
		Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	210,70	210,70	210,700	Năm 2026		1.590,010	
11.3	Khu chợ thực phẩm tươi sống các lô đất còn lại	Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	950,00	950,00	950,000	Năm 2026	4,00	3.800,000	
11.4	Nhà khách UBND (cũ)	Tiểu khu 4, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	<b>719,60</b>	719,60	719,600	Năm 2026	15,00	10.794,000	
<b>12</b>	<b>XÃ MƯỜNG LA</b>	<b>10</b>						<b>45.354,900</b>			<b>17.570,700</b>	
12.1	Đấu giá đất khu đối diện Trung tâm Chính trị (Tiểu khu 1) xã Mường La	xã Mường La	DCS	ODT		370,3	370,3	370,300	Quý II, năm 2026	2,50	925,750	
12.2	Đấu giá khu đất SKC 04 (khu đất kho nòn)	xã Mường La	DCS	ODT		126,6	126,6	126,600	Quý II, năm 2026	8,30	1.050,780	
12.3	Đấu giá Khu đất bãi bản cũ, tiểu khu 5, xã Mường La	xã Mường La	DCS	ODT		90,0	90,0	90,000	Quý II, năm 2026	2,80	252,000	
12.4	Đấu giá đất kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiểu khu 1, xã Mường La	xã Mường La	DCS	ODT		310,0	310,0	310,000	Quý II, năm 2026	9,83	3.045,750	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đưa vào khai thác (m <sup>2</sup> )	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m <sup>2</sup> (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
12.5	Đấu giá khu đất Tát Pát, xã Mường La	xã Mường La	DCS	ODT		4.050,0		4.050,000	Quý III, năm 2026	1,00	4.050,000	
12.6	Đấu giá khu đất bản Giàng cũ, xã Mường La	xã Mường La	DCS	ODT		6.600,0		6.600,000	Quý III, năm 2026	1,00	6.600,000	
12.7	Đấu giá khu đất bản Lót cũ, xã Mường La	xã Mường La	DCS	ONT		3.450,0		3.450,000	Quý III, năm 2026	0,10	345,000	
12.8	Đấu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ xã Mường La	xã Mường La	DCS	SKC		2.238,0	2.238,0	2.238,000	Quý II, năm 2026	0,09	201,420	
12.9	Đấu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ khu đất gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La xã Mường La	xã Mường La	DCS	TMD		28.000,0	28.000,0	28.000,000	Quý III, năm 2026	0,04	980,000	
12.10	Đấu giá thửa đất vị trí 02: khu nghĩa trang liệt sỹ cũ, tiểu khu 5, xã Mường La	xã Mường La	DCS	ODT		120,0		120,000	Quý II, năm 2026	1,00	120,000	
<b>13</b>	<b>XÃ MAI SƠN</b>	<b>3</b>						<b>534,220</b>			<b>3.550,000</b>	
13.1	Khu đất TK 17	Tiểu khu 17, xã Mai Sơn		ODT	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030	376,9		376,910	Năm 2026		1.300,000	
13.2	Khu đất tại trường TH-THCS tiểu khu Nà Sản	Tiểu khu Nà Sản, xã Mai Sơn		ONT	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030	157,3		157,310	Năm 2026		250,000	
13.3	Khu dân cư tiểu khu 21	Tiểu khu 21, xã Mai Sơn		ODT	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030				Năm 2026		2.000,000	
<b>14</b>	<b>XÃ THUẬN CHÂU</b>	<b>3</b>						<b>2.607,000</b>			<b>2.897,100</b>	
14.1	Khu đất thôn 2 xã Tông Lạnh cũ	Xã Thuận Châu	Đất sạch	Đất ở	QHSD đất đến năm 2030	252,0	252,0	252,000	Năm 2026	2,40	604,800	
14.2	Khu đất Kiot chợ cũ thị trấn Thuận Châu (thửa số 1.5)	Xã Thuận Châu	DCS	Đất ở	QHSD đất đến năm 2030	98,0	98,0	98,000	Năm 2026	15,10	1.479,800	
14.3	Khu đất bản Mòn, xã Thôm Mòn cũ	Xã Thuận Châu	CLN; LUC	Đất ở	QHSD đất đến năm 2030	3.359,0		2.257,000	Năm 2026	0,36	812,500	
<b>15</b>	<b>XÃ SÔNG MÃ</b>	<b>4</b>						<b>11.176,200</b>			<b>85.277,900</b>	
15.1	Khu đất Thương mại -Dịch vụ TM-05	Tổ dân phố 9, xã Sông Mã	CSD	TMD		336		336,000	Năm 2026	0,03	10,100	
15.2	Khu dân cư tổ dân phố 4, xã Sông Mã	Tổ dân phố 4, xã Sông Mã	DVH	ODT		330,8		195,200	Năm 2026	6,70	1.307,800	
15.3	Khu dân cư tổ dân phố 5, xã Sông Mã	Tổ dân phố 5, xã Sông Mã	CSD	ODT		300		300,000	Năm 2026	4,00	1.200,000	
15.4	Khu đô thị Hưng Mai, xã Sông Mã	Tổ dân phố 8, xã Sông Mã	NHK, LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	ONT		30445		10.345,000	Năm 2026	8,00	82.760,000	
<b>16</b>	<b>XÃ YÊN CHÂU</b>	<b>2</b>						<b>1.185,000</b>			<b>2.888,600</b>	
16.1	Khu đất điểm dân cư bản Luông Mé (Khu lương thực cũ)	Bản Luông Mé, xã Yên Châu	ONT	ONT	ONT	385	385	385,000	Quý I năm 2026	1,56	600,600	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
16.2	Khu dân cư tiểu khu 4	Tiểu khu 4 xã Yên Châu	BCS	ODT	ODT	800	800	800,000	Quý II năm 2026	2,86	2.288,000	
<b>17</b>	<b>XÃ SÓP CỘP</b>	<b>1</b>						<b>1.573,500</b>			<b>5.507,250</b>	
-	Khu điểm sắp xếp dân cư trung tâm xã Sốp Cộp (dưới ao to)	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	ODT	1.573,5	1.573,5	1.573,500	Năm 2026	3,50	5.507,250	
<b>18</b>	<b>XÃ MƯỜNG CHIÊN</b>	<b>8</b>						<b>28.100,000</b>			<b>5.698,000</b>	
18.1	Khu đất nền nhà TĐC Nậm Phung	Bản Nà Mùn	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT, NHK	ONT, NHK	16.400,0	16.400,0	8.000,000	Năm 2026	0,11	880,000	
18.2	Khu đất nền nhà TĐC Nà Mùn	Bản Pá Bó	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT, DKV, NHK	ONT, DKV, NHK	12.800,0	12.800,0	6.000,000	Năm 2026	0,11	660,000	
18.3	Khu đất nền nhà TĐC Ít Ta Bót	Bản Ít Ta Bót	ONT, NHK, CSD	ONT	ONT, NKH	12.000,0	12.000,0	6.000,000	Năm 2026	0,11	660,000	
18.4	Khu đất nền nhà TĐC điểm trung tâm xã	Bản Lọng Ó	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT	ONT	2.000,0	2.000,0	800,000	Năm 2026	0,11	88,000	
18.5	Khu đất nền nhà TĐC điểm Nông Trại	Bản Phiêng Bay	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT	ONT	1.600,0	1.600,0	1.000,000	Năm 2026	0,11	110,000	
18.6	Khu đất trung tâm xã Chiềng Khay cũ	Bản Có Nàng	OTN, NHK, DCS	ONT	ONT	5.850,0	-	3.000,000	Năm 2026	0,81	2.430,000	
18.7	Khu đất trung tâm xã Mường Chiên cũ	Bản Bon	ONT, NHK, DCS	ONT	ONT	2.000,0	-	1.500,000	Năm 2026	0,40	600,000	
18.8	Khu đất trung tâm xã Cà Nàng cũ	Bản Cà Nàng	ONT, NHK, DCS	ONT	ONT	2.000,0	1.400,0	1.800,000	Năm 2026	0,15	270,000	
<b>19</b>	<b>XÃ TÂN YÊN</b>	<b>6</b>						<b>2.589,200</b>			<b>2.589,200</b>	
19.1	Khu Trạm Y tế xã Tân Lập cũ	Tiểu khu 12, xã Tân Yên		ONT	QHSD đất đến năm 2030	560,3		560,300	Năm 2026	1,00	560,300	
19.2	Khu trạm Thu mua sữa xã Tân Lập cũ	Bản Hoa, xã Tân Yên		ONT	QHSD đất đến năm 2030	559,3		559,300	Năm 2026	1,00	559,300	
19.3	Số nhà 24- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Nậm Khao, xã Tân Yên		ONT	QHSD đất đến năm 2030	330,0		330,000	Năm 2026	1,00	330,000	
19.4	Số nhà 68- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Nậm Khao, xã Tân Yên		ONT	QHSD đất đến năm 2030	374,4		374,400	Năm 2026	1,00	374,400	
19.5	Số nhà 70- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Nậm Khao, xã Tân Yên		ONT	QHSD đất đến năm 2030	365,2		365,200	Năm 2026	1,00	365,200	
19.6	Số nhà 16-tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Hoa, xã Tân Yên		ONT	QHSD đất đến năm 2030	400,0		400,000	Năm 2026	1,00	400,000	
<b>20</b>	<b>XÃ YÊN SƠN</b>	<b>5</b>						<b>532,000</b>		<b>1,00</b>	<b>803,600</b>	
20.1	Lô số 04	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn	103,0	103,0	103,000	Năm 2026	1,00	103,000	
20.2	Lô số 05	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn	104,0	104,0	104,000	Năm 2026	1,00	104,000	
20.3	Lô số 06	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn	126,0	126,0	126,000	Năm 2026	1,00	126,000	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
20.4	Lô số 07	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La		Đất ở tại nông thôn		102,0	102,0	102,000	Năm 2026	1,00	102,000	
20.5	Lô số 08	Bản Chiềng Hưng, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La		Đất ở tại nông thôn		97,0	97,0	97,000	Năm 2026	3,80	368,600	
<b>21</b>	<b>XÃ PHIỀNG KHOÀI</b>	<b>2</b>						<b>554,600</b>			<b>2.506,500</b>	
21.1	Bản Kim Chung 1	Bản Kim Chung 1	ONT	ONT	ONT	234,6	234,6	234,600	Quý I/2026	6,00	1.920,000	
21.2	Bản Kim Chung 2	Bản Kim Chung 2	NTS	ONT	ONT	320,0	320,0	320,000	Quý I/2026	2,50	586,500	
<b>22</b>	<b>XÃ TỔ MÚA</b>	<b>1</b>						<b>250</b>			<b>1.750,000</b>	
-	Khu đất trụ sở của Hợp tác xã Dịch vụ vật tư chè xã Tô Múa	Bản Mến	Khu dân cư	ONT	Theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	250	250	250	Quý I, II năm 2026	7	1.750,000	
<b>23</b>	<b>XÃ MƯỜNG BÚ</b>	<b>5</b>						<b>5.100,000</b>			<b>31.667,800</b>	
23.1	Đầu giá khu đất giáp trụ sở Công an xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất 2025	1.500	1.500	1.500	Quý III/2026	2,7	4.050,000	
23.2	Khu đất DO45 tại bản Giản, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất 2025	735,8	735,8	735,8	Quý I/2026	7	5.150,600	
23.3	Đầu giá khu đất kho lương thực cũ xã Mường Bú	Xã Mường Bú	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất 2025	2.900	2.900	2.900	Quý IV/2026	0,5	1.450,000	
23.4	Đầu giá khu đất cửa hàng mậu dịch	Xã Mường Bú	DCS	ONT		400,0	400,0	400,000	Quý III/2026	7,00	2.800,000	
23.5	Khu vui chơi thể thao bản Văn Minh	Xã Mường Bú	DCS	TMD		4.700,0	4.700,0	4.700,000	Quý I/2026	3,88	18.217,200	
<b>24</b>	<b>XÃ SÔNG KHỬA</b>	<b>3</b>						<b>7.288,000</b>			<b>1.469,840</b>	
24.1	Khu đất bản Tà lặc	Bản Tà Lặc	Khu dân cư	ONT	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	5100		5.100,000	Quý I, II năm 2026	0,200	1.020,000	
24.2	Khu đất trung tâm Liên Hoà (cũ)	Bản Nôn	Khu dân cư	ONT	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	1.388,0	840	1.388,000	Quý III, IV năm 2026	0,180	249,840	
24.3	Khu đất trung tâm Quang Minh	Bản Bó	Đất trống	ONT	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	800	800	800,000	Quý III, IV	0,250	200,000	
<b>25</b>	<b>XÃ MƯỜNG LÂM</b>	<b>2</b>						<b>9.272,000</b>			<b>18.544,000</b>	
25.1	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Nà Luông, xã Mường Lâm, tỉnh Sơn La	Xã Mường Lâm, tỉnh Sơn La	LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	6.854,0		6.854,000	Năm 2026	2,00	13.708,000	
25.2	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tà Coong bản Mường Tợ, xã Mường Lâm, tỉnh Sơn La	Xã Mường Lâm, tỉnh Sơn La	HNK	ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.418,0		2.418,000	Năm 2026	2,00	4.836,000	
<b>26</b>	<b>XÃ TẠ KHOA</b>	<b>2</b>						<b>2.667,000</b>			<b>3.307,080</b>	
26.1	Điểm dân cư bản Tân Cuông	Bản Tân Cuông	LUC	ONT	đến năm 2030	1.479,2	1.479,2	1.479,200	Năm 2026	1,24	1.834,208	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
26.2	Điểm dân cư bản Chạng	Bản Chạng	LUC	ONT	đến năm 2030	1.187,8	1.187,8	1.187,800	Năm 2026	1,24	1.472,872	
27	<b>XÃ MUỜNG CƠI</b>	<b>2</b>						<b>1.159,000</b>			<b>511,300</b>	
27.1	Khu đất gần trụ sở UBND xã Mường Cơi	Bản Ngã Ba	CSD	ONT	QĐ số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	540,0	540,0	159,000	Năm 2026	0,70	111,300	
27.2	Khu đất Trung tâm giáo dục lao động huyện cũ	Bản Thái	CSD	ONT	QĐ số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	466.497,3	466.497,3	1.000,000	Năm 2026	0,40	400,000	
28	<b>XÃ CHIỀNG HẠC</b>	<b>1</b>						<b>2.255,500</b>			<b>10.375,300</b>	
-	Khu dân cư tiểu khu 4	Khu trung tâm xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	BCS	ONT	ONT	2.256	2.256	2.255,500	Quý I năm 2026		10.375,300	
29	<b>XÃ MUỜNG SẠI</b>	<b>1</b>						<b>1.029,000</b>			<b>174,930</b>	
-	Bản Búa Bon, xã Mường Sại	Bản Búa Bon, xã Mường Sại, tỉnh Sơn La	Đất ở	Đất ở	QH chung	1029	1029	1.029,000	Năm 2026	0,17	174,930	
30	<b>XÃ PHIỀNG CẨM</b>	<b>1</b>						<b>1.600,000</b>			<b>2.400,000</b>	
-	Khu chợ trung tâm xã Phiềng Cẩm cũ	Trung tâm xã Phiềng Cẩm, tỉnh Sơn La	Đất kinh doanh dịch vụ	Phát triển dân cư	Phát triển dân cư	1.600	1.600	1.600,000	Năm 2026	1,50	2.400,000	
31	<b>XÃ CHIỀNG MAI</b>	<b>1</b>						<b>4.950,000</b>			<b>2.970,000</b>	
-	Bản Nghị Cọ	Khu Tái định cư Bản Nghị Cọ xã Chiềng Dong	NHK	ONT	ONT	4,950	4,950	4.950,000	10/2026	0,60	2.970,000	
32	<b>XÃ MUỜNG GIỜN</b>	<b>1</b>						<b>1.300,000</b>			<b>1.690,000</b>	
-	Bản Chiềng Lê	Bản Chiềng Lê, xã Mường Giôn	Đất rừng đã đưa ra khỏi 3 loại rừng	ONT	Quy hoạch chi tiết	3.200,000	-	1.300,000	Năm 2026	1,3	1.690,000	
<b>B</b>	<b>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH SON LA</b>	<b>13</b>						<b>163.069,400</b>			<b>326.837,200</b>	
<b>1</b>	<b>Phường Tô Hiệu</b>	<b>3</b>						<b>5.079,500</b>			<b>27.602,200</b>	
1.1	Khu dân cư tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	Tổ 9 Quyết Tâm phường Tô Hiệu	CSD	ODT + TMD	QHSD đến năm 2030	1.278,0		1.278,000	năm 2026		25.560,000	
1.2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Sơn La	Số 01, ngõ 18 đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu	ODT	ODT	QHSD đến năm 2030	36,5		36,500	năm 2026		150,000	
1.3	Khu đất thu hồi của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đỗ Loan (trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn gas Đỗ Loan)	bản Giảng Lắc, phường Tô Hiệu				3.765,0		3.765,000	Năm 2026		1.892,200	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
<b>2</b>	<b>Xã Mai Sơn</b>	<b>4</b>						<b>103.305,400</b>			<b>71.042,000</b>	
2.1	Nghĩa trang nhân dân huyện Mai Sơn	Cò Nòi, Xã Mai Sơn			QHSD đến năm 2030	101.900,0		101.900,000	năm 2026		70.000,000	
2.2	Trường Mầm non Cò Nòi	Cò Nòi, Xã Mai Sơn	ONT	ONT	QHSD đến năm 2030	606,40		606,400	Năm 2026		605,000	
2.3	Trường Mầm non Cò Nòi I	Cò Nòi, Xã Mai Sơn	ONT	ONT	QHSD đến năm 2030	245,10		245,100	Năm 2026		212,000	
2.4	Trường Mầm non Hoa hồng	xã Mai Sơn	ONT	ONT	QHSD đến năm 2030	553,9		553,900	Năm 2026		225,000	
<b>3</b>	<b>Phường Chiềng Cơi</b>	<b>1</b>						<b>40.000,000</b>			<b>190.000,000</b>	
-	Dự án thu hút đầu tư khu vui chơi giải trí tại Phiêng Khá, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Bản Buôn, Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT + TMD	QHSD đến năm 2030	400.045,0		40.000,000	Năm 2026		190.000,000	
<b>4</b>	<b>Phường Mộc Sơn</b>	<b>1</b>						<b>1.200,000</b>			<b>14.000,000</b>	
-	Trụ sở làm việc chi cục thuế ( cũ)	Tổ dân phố 4 Phường Mộc Sơn				1.200,0		1.200,000	Năm 2026		14.000,000	
<b>5</b>	<b>Phường Vân Sơn</b>	<b>1</b>						<b>330,000</b>			<b>6.800,000</b>	
-	Công ty cổ phần du lịch Công đoàn Mộc Châu	Phường Vân Sơn				330,0		330,000	Năm 2026		6.800,000	
<b>6</b>	<b>Xã Vân Hồ</b>	<b>1</b>						<b>12.543,000</b>			<b>14.300,000</b>	
-	Dự án Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	xã Vân hồ			QHSD đến năm 2030	12.543,0		12.543,000	Năm 2026		14.300,000	
<b>7</b>	<b>Xã Tô Múa</b>	<b>2</b>						<b>611,500</b>			<b>3.093,000</b>	
7.1	Khu đất trụ sở của Trạm Thuế (cũ) tại bản Mến)	Bản Mến	Khu dân cư	ONT	Theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	374	374	374	Quý I+II năm 2026	7	2.618,000	
7.2	Khu đất Trụ sở của Trạm khuyến nông cũ tại bản Bó Mông.	Bản Bó Mông	Khu dân cư	ONT	Theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	237,5	237,5	237,5	Quý III, IV	2	475,000	